Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35. /2026/CBTT-VNTT	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700861497, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM, L=THỦ DẦU MỘT, S=BÌNH DƯƠNG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 13:34:45 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Mã chứng khoán: TTN
- Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.2220399 Fax: .....
- Email: cbtt@vntt.com.vn Website: vntt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

TOTRINHTGĐ2610220292

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27../10/2026 tại đường dẫn: https://vntt.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng Quý 3 năm 2026.
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM TUẤN ANH

TOTRINHTGD2610220292

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 566 /CV-VNTT *Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC riêng quý 3/2026 so với quý 3/2025 của công ty đại chúng*	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
Mã chứng khoán:	TTN
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại:	0274 2220 222

- Căn cứ: Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam xin giải trình nguyên nhân chính làm biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng quý 3/2026 giảm 15,2% so với quý 3/2025 như sau:

- **Lợi nhuận sau thuế riêng quý 3/2025: 22.269.036.471 đồng**
- **Lợi nhuận sau thuế riêng quý 3/2026: 18.884.808.919 đồng**

Nguyên nhân:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 23,3% tương ứng tăng 33,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chủ yếu tăng mạnh ở nhóm doanh thu dịch vụ thi công, bán lẻ với biên lợi nhuận gộp thấp tăng đến 34,1% tương ứng tăng 25,6 tỷ đồng, trong khi doanh thu nhóm dịch vụ kinh doanh chủ lực mang lại lợi nhuận cao cho Công ty là dịch vụ viễn thông và dịch vụ Data center duy trì mức tăng 11,4% tương đương tăng 8,0 tỷ đồng.
- Tuy doanh tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm 15,2 % so với cùng kỳ do trong kỳ phát sinh tăng nhiều khoản chi phí sau:
  - Chi phí thiết bị đầu cuối của dịch vụ viễn thông tăng 5,3 tỷ đồng do Công ty đang trong giai đoạn triển khai thay thế nâng cấp thiết bị đầu cuối trên diện rộng nhằm nâng cao chất lượng và trải nghiệm cho khách hàng;
  - Chi phí sử dụng điện cho dịch vụ Data center tăng 0,6 tỷ đồng khi phải áp dụng giá điện kinh doanh thay cho giá điện sản xuất theo qui định của Thông tư 60/2025/TT-BCT của Bộ Công thương;
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,1 tỷ đồng chủ yếu do tăng chi phí du lịch thường niên và chi phí khám sức khỏe định kỳ cho người lao động (năm 2025 các chi phí này ghi nhận trong quý 2).
- Ngoài ra doanh thu hoạt động tài chính từ tiền gửi ngắn hạn ngân hàng giảm 0,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng quý 3/2026 so với quý 3/2025.

Trân trọng !

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700881... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Tuấn Anh

TOTRINHTGD2610220292

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Quý 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**465.644.948.627**	**467.246.625.295**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**11.630.531.936**	**63.933.759.833**
111	1. Tiền		11.630.531.936	33.929.979.011
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.003.780.822
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**56.826.054.795**	**189.774.407.688**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		56.826.054.795	189.774.407.688
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**189.128.411.191**	**77.778.495.989**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	161.725.849.234	60.510.395.250
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.322.170.909	7.106.760.272
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	15.230.288.376	15.311.237.795
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.149.897.328)	(5.149.897.328)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**202.770.961.248**	**130.631.597.711**
141	1. Hàng tồn kho		202.770.961.248	130.631.597.711
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.288.989.457**	**5.128.364.074**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	4.541.933.715	3.754.971.508
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	742.692.789
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	747.055.742	630.699.777
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**166.260.385.407**	**166.378.132.503**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.151.658.898**	**1.067.248.493**
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.151.658.898	1.067.248.493
220	**II. Tài sản cố định**		**109.414.945.166**	**100.590.453.213**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	104.661.849.171	95.195.210.890
222	- *Nguyên giá*		*399.672.918.832*	*369.098.096.473*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(295.011.069.661)*	*(273.902.885.583)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.753.095.995	5.395.242.323
228	- *Nguyên giá*		*14.834.118.508*	*14.834.118.508*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.081.022.513)*	*(9.438.876.185)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**27.799.763.054**	**39.960.229.550**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	27.799.763.054	39.960.229.550
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**12.496.384.756**	**12.862.789.571**
261	1. Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(12.503.615.244)	(12.137.210.429)
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**15.397.633.533**	**11.897.411.676**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	15.397.633.533	11.897.411.676
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**631.905.334.034**	**633.624.757.798**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**118.016.792.153**	**124.745.139.757**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**104.709.091.715**	**113.569.033.914**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	38.807.569.587	48.744.744.797
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.571.621.287	2.826.309.641
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	10.359.477.300	9.093.609.300
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	8.364.512.223	6.200.056.664
315	5.	Phải trả người lao động		12.706.137.272	16.671.839.007
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.251.601.192	8.113.713.746
319	7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	12.046.368.698	11.879.510.884
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	20	2.845.577.833	5.880.720.198
322	9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.800.172.235	1.541.011.974
323	10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.956.054.088	2.617.517.703
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**13.307.700.438**	**11.176.105.843**
337	1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	19	1.243.857.561	585.387.640
338	2.	Phải trả dài hạn khác	20	10.389.062.406	9.432.051.489
343	3.	Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.674.780.471	1.158.666.714
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**22**	**513.888.541.881**	**508.879.618.041**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		367.275.000.000	367.275.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*367.275.000.000*	*367.275.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn		(382.600.000)	(382.600.000)
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		86.887.980.391	61.481.795.646
419	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		439.285.060	439.285.060
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.668.876.430	80.066.137.335
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*7.721.760.678*	*7.656.152.953*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*51.947.115.752*	*72.409.984.382*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**631.905.334.034**	**633.624.757.798**

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

Vi Ngọc Đại	**Nguyễn Văn Phúc**	**Phạm Tuấn Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**179.036.583.193**	**145.237.150.160**	**471.683.020.588**	**318.508.994.096**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**179.036.583.193**	**145.237.150.160**	**471.683.020.588**	**318.508.994.096**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**141.617.978.192**	**109.175.850.284**	**369.265.968.807**	**219.198.826.500**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**37.418.605.001**	**36.061.299.876**	**102.417.051.781**	**99.310.167.596**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.268.148.825	2.141.575.301	*4.310.698.570*	*6.379.265.681*
23	8. Chi phí tài chính	27	93.310.491	87.057.968	366.404.815	153.161.342
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	4.123.925.956	4.218.769.415	15.700.215.071	12.269.288.077
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.515.243.577	6.441.441.160	25.473.457.329	20.804.671.454
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23.954.273.802**	**27.455.606.634**	**65.187.673.136**	**72.462.312.404**
31	12. Thu nhập khác	30	68.810.466	399.689.512	170.895.032	1.108.150.358
32	13. Chi phí khác	31	417.073.119	124.685	418.122.758	389.884.519
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(348.262.653)**	**399.564.827**	**(247.227.726)**	**718.265.839**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.606.011.149**	**27.855.171.461**	**64.940.445.410**	**73.180.578.243**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.721.202.230	5.586.134.990	12.993.329.658	14.658.525.790
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**18.884.808.919**	**22.269.036.471**	**51.947.115.752**	**58.522.052.453**

Vi Ngọc Đại
Người lập

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	 Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***64.940.445.410***	***73.180.578.243***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.750.330.406	24.179.398.324
03	- Các khoản dự phòng		3.141.678.833	1.076.049.212
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54.303.126)	(284.897.274)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.268.148.825)	(5.710.611.371)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***88.510.002.698***	***92.440.517.134***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(110.804.892.528)	(38.387.465.357)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(72.139.363.537)	4.087.251.789
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.163.095.196)	1.639.267.699
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(4.287.184.064)	(3.400.459.977)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.845.755.689)	(13.148.537.386)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.872.155.527)	(7.886.253.166)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(132.602.443.843)***	***35.344.320.736***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.506.279.215)	(8.639.812.980)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	68.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(260.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		160.000.000.000	240.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.216.501.718	4.868.853.383
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***115.710.222.503***	***(23.702.777.779)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.461.632.000)	(32.156.758.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(35.461.632.000)***	***(32.156.758.100)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	 Năm trước VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(52.353.853.340)**	**(20.515.215.143)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**63.933.759.833**	**38.811.252.844**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.625.443	284.897.274
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**11.630.531.936**	**18.580.934.975**

Vi Ngọc Đại	**Nguyễn Văn Phúc**	**Phạm Tuấn Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700861497 cấp lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 367.275.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2026 là 367.275.000.000 VND; tương đương 36.727.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 353 người (tại ngày 01/01/2026 là 318 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh đa lĩnh vực.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Thi công, lắp đặt các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động, công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy;
- Phân phối, kinh doanh hàng hóa và thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty ký kết và thực hiện nhiều hợp đồng lớn trong các lĩnh vực dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và xây lắp dẫn đến Doanh thu kỳ này tăng 33,80 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 23,27% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, cơ cấu doanh thu chuyển dịch về hoạt động xây lắp với tỷ lệ lãi gộp thấp làm Giá vốn kỳ này tăng đến 32,44 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 29,72% dẫn đến Lãi gộp kỳ này chỉ tăng 1,36 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 3,76% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, trong kỳ, lượng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty sụt giảm, dẫn đến Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm 0,87 tỷ VND

Các yếu tố trên đã làm Lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm 4,25 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 15,25% so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (*)	Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh
2	VNTT Data Center - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 2, Đường số 3, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng - Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Hòa Bình, Thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi - Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 1A, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi
5	Văn phòng đại diện tại Nghệ An - Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An
6	Địa điểm kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Lô J46, Ô số P1G, Đường NJ17, Khu dân cư Ấp 3B, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
7	Phòng giao dịch VSIP 1 - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 7B7 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
8	Phòng giao dịch VSIP 2 - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh
9	Phòng giao dịch VSIP 2A - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Căn D-30.10 Suncasa Central, Đường Dân Chủ, Khu dân cư Ấp 4, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
10	Phòng giao dịch Mỹ Phước 2 - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Lô D1-10-TT, Đường DA1-2, Khu đô thị Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
11	Phòng giao dịch Bàu Bàng - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Lô F17, Đường DC-5F/N16-5F, Xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh
12	Phòng giao dịch Bình Phước - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Lô đất số TDC - 19, Lô 37, Đường D3B, Khu phố Minh Thành, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai
13	Phòng giao dịch Bình Định - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Lô A22/Căn C1/Thửa 55, Đường N1, Khu TĐC - DC Hiệp Vinh 1A, Khu công nghiệp Becamex A, Xã Canh Vinh, Tỉnh Gia Lai
14	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Tầng 8, Tòa nhà The Sarus, Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Theo Quyết định số 06/2025/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định chấm dứt hoạt động của Trung tâm Dịch vụ Viễn thông, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chấm dứt hoạt động vào ngày 06/05/2026.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 38 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	02 - 05	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của mình những nội dung sau đây:
- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:
- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 03% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu xây lắp

- Công ty được thanh toán cho phần công việc đã hoàn thành và đã được khách hàng xác nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	279.253.042	811.634.948
Tiền gửi không kỳ hạn	11.351.278.894	33.118.344.063
Các khoản tương đương tiền	-	30.003.780.822
	11.630.531.936	**63.933.759.833**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6.765.236.783	29.639.861.624
	USD	867.956.455	373.185.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	3.133.812.538	2.972.910.547
Các ngân hàng khác	VND	584.273.118	132.386.670
		11.351.278.894	**33.118.344.063**

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu năm
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1 - 3 tháng	4,75%	-	30.003.780.822
				-	**30.003.780.822**

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	56.826.054.795	56.826.054.795	-	185.000.000.000	185.000.000.000	-
Lãi phải thu	-	-	-	4.774.407.688	4.774.407.688	-
	56.826.054.795	**56.826.054.795**	**-**	**189.774.407.688**	**189.774.407.688**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu năm
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6 - 12 tháng	5% - 8%	55.000.000.000	185.000.000.000
Lãi phải thu				1.826.054.795	4.774.407.688
				56.826.054.795	**189.774.407.688**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	25.000.000.000	12.496.384.756	(12.503.615.244)	25.000.000.000	12.862.789.571	(12.137.210.429)
	25.000.000.000	**12.496.384.756**	**(12.503.615.244)**	**25.000.000.000**	**12.862.789.571**	**(12.137.210.429)**

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ công nghệ thông tin

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ: Công ty TNHH Giải pháp VNTT đang kinh doanh bình thường.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**114.016.232.645**	**-**	**30.649.450.388**	**-**
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	83.209.737.310	-	7.977.760.617	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	1.650.000	-	1.650.002	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	6.600.000	-	26.112.000	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	76.253.017	-	51.119.503	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	-	-	2.480.875.167	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	585.465.253	-	3.577.480.820	-
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	3.098.591.746	-	3.134.197.510	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu	85.198.434	-	122.107.094	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	921.240.800	-	541.483.971	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	378.901.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	2.750.000	-	2.750.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	158.098.000	-	26.350.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	14.215.569.866	-	3.274.681.356	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	9.105.141.802	-	9.176.545.522	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	178.378.000	-	6.281.500	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa - Dự án 2	1.650.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB01	1.650.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB06	3.300.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3	1.650.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc	-	-	3.850.000	-
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	22.781.811	-	23.028.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	3.965.600	-	2.640.000	-
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	1.750.000	-	16.514.834	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	386.505.880	-	66.803.120	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước	240.000	-	36.144.000	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định	1.518.000	-	-	-
Công ty TNHH Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	2.750.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương	2.750.000	-	-	-
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	1.559.396.126	-	89.128.872	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Và Quản lý Dự án Bình Dương	2.750.000	-	11.946.000	-
Bên khác	**47.709.616.589**	**(2.107.332.292)**	**29.860.944.862**	**(2.107.332.292)**
Cato Networks (Singapore) Pte	82.256.448	-	774.618.065	-
Công ty Cổ phần Vacxin Việt Nam	1.369.401.120	-	2.432.589.860	-
Công ty TNHH Luxshare - ICT	3.075.147.666	-	1.925.178.549	-
Các đối tượng khác	43.182.811.355	(2.107.332.292)	24.728.558.388	(2.107.332.292)
	161.725.849.234	**(2.107.332.292)**	**60.510.395.250**	**(2.107.332.292)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Gennet	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Hoàng Long Vân	-	-	2.504.197.600	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phan Khang	-	-	1.009.011.244	-
Công ty CP Phát Triển Công Nghệ Viễn Thông Tin Học SUN VIỆT	7.657.759.740	-	616.996.060	-
Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Châu Em Phát – CEP	1.896.152.760	-	-	-
Các đối tượng khác	7.768.258.409	(279.235.926)	2.976.555.368	(279.235.926)
	17.322.170.909	**(279.235.926)**	**7.106.760.272**	**(279.235.926)**

7 . PHẢI THU KHÁC

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về BHXH, BHTN	1.387.250	-	4.467.250	-
	Tạm ứng	10.314.483.357	-	10.406.332.989	-
	Ký cược, ký quỹ	91.823.062	-	91.823.062	-
	Phải thu từ hợp đồng BCC đồng kiểm soát	535.935.776	-	927.610.340	-
	Phải thu khác	4.286.658.931	(2.763.329.110)	3.881.004.154	(2.763.329.110)
		15.230.288.376	**(2.763.329.110)**	**15.311.237.795**	**(2.763.329.110)**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	1.151.658.898	-	1.067.248.493	-
		1.151.658.898	**-**	**1.067.248.493**	**-**
c)	**Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan**				
	Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	461.796.000	-	1.071.976.200	-
	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	61.872	-	60.501	-
	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	1.397.991	-	1.448.731	-
	Công ty TNHH MTV Aspire	61.895.200	-	61.896.318	-
	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	48.421	-	44.795	-
	Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	9.600.328	-	300.305.328	-
	Công ty TNHH Becamex Tokyu	616.600	-	527.118	-
	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	10.070.910	-	10.070.910	-
	Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	51.070.000	-	51.070.000	-

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
c)	**Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (Tiếp theo)**				
	Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	51.528	-	86.515	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	53.737	-	58.690	-
	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	82.914	-	80.000	-
	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	300.000	-	306.544	-
	Công ty TNHH BW Supply Chain City	63.128.000	-	63.128.000	-
	Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	-	-	159.281	-
	Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	69.140	-	40.400	-
	Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	164.507	-	486.344	-
	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	58.263	-	47.919	-
	Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	22.896.274	-
	VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	595.646.314	-	-	-
	Công ty TNHH MTV Đầu tư Và Quản lý Dự án Bình Dương	60.000	-	60.000	-
		1.256.171.725	**-**	**1.584.749.868**	**-**

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	**2.188.832.991**	**81.500.699**	**2.188.832.991**	**81.500.699**
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Viễn thông Đại An	359.330.623	-	359.330.623	-
Các đối tượng khác	1.829.502.368	81.500.699	1.829.502.368	81.500.699
Trả trước cho người bán	**282.235.926**	**3.000.000**	**282.235.926**	**3.000.000**
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Toàn Cầu	95.954.946	-	95.954.946	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap	39.783.150	-	39.783.150	-
Các đối tượng khác	146.497.830	3.000.000	146.497.830	3.000.000
Phải thu khác	**2.763.329.110**	**-**	**2.763.329.110**	**-**
Ông Lê Anh Tuấn	1.218.911.103	-	1.218.911.103	-
Ông Nguyễn Minh Tân	923.521.195	-	923.521.195	-
Các đối tượng khác	620.896.812	-	620.896.812	-
	5.234.398.027	**84.500.699**	**5.234.398.027**	**84.500.699**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.400.508.667	-	29.232.819.934	-
Công cụ, dụng cụ	25.956.686	-	43.457.822	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.915.817.601	-	79.843.869.782	-
Hàng hoá	24.428.678.294	-	21.511.450.173	-
	202.770.961.248	**-**	**130.631.597.711**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.177.474.788	234.952.640.622	99.198.508.725	11.625.038.609	1.144.433.729	369.098.096.473
Mua trong kỳ	-	672.485.807	-	15.001.948.010	-	15.674.433.817
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.680.656.971	2.165.890.414	7.568.037.460	2.541.600.000	-	15.956.184.845
Thanh lý, nhượng bán	-	989.796.303	-	66.000.000	-	1.055.796.303
Số dư cuối kỳ	**25.858.131.759**	**236.801.220.540**	**106.766.546.185**	**29.102.586.619**	**1.144.433.729**	**399.672.918.832**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.792.062.656	191.901.173.709	67.005.159.433	3.188.047.104	1.016.442.681	273.902.885.583
Khấu hao trong kỳ	872.829.679	10.086.066.609	8.505.866.318	2.668.515.166	30.702.609	22.163.980.381
Thanh lý, nhượng bán	-	989.796.303	-	66.000.000	-	1.055.796.303
Số dư cuối kỳ	**11.664.892.335**	**200.997.444.015**	**75.511.025.751**	**5.790.562.270**	**1.047.145.290**	**295.011.069.661**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.385.412.132	43.051.466.913	32.193.349.292	8.436.991.505	127.991.048	95.195.210.890
Tại ngày cuối kỳ	**14.193.239.424**	**35.803.776.525**	**31.255.520.434**	**23.312.024.349**	**97.288.439**	**104.661.849.171**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.189.233.028 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.120.573.328	10.713.545.180	14.834.118.508
Số dư cuối kỳ	**4.120.573.328**	**10.713.545.180**	**14.834.118.508**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	9.438.876.185	9.438.876.185
Khấu hao trong kỳ	-	642.146.328	642.146.328
Số dư cuối kỳ	**-**	**10.081.022.513**	**10.081.022.513**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.120.573.328	1.274.668.995	5.395.242.323
Tại ngày cuối kỳ	**4.120.573.328**	**632.522.667**	**4.753.095.995**

Chi tiết các quyền sử dụng đất tại thời điểm cuối kỳ như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng	Nguyên giá
		m2			VND
1	Lô J46, Ô số P1G, Đường NJ17, Khu dân cư Ấp 3B, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	450,00	Không thời hạn	Văn phòng giao dịch	763.780.264
2	Ô số 25 lô E khu nhà C2, C4 Khu đô thị mới, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh	122,50	Không thời hạn	Văn phòng giao dịch	1.581.390.464
3	Ô số 26 lô E khu nhà C2, C4 Khu đô thị mới, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh	122,50	Không thời hạn	Văn phòng giao dịch	1.581.390.464
4	Căn D-30.10 Suncasa Central, Đường Dân Chủ, Khu dân cư Ấp 4, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	Không thời hạn	Văn phòng giao dịch	194.012.136

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.432.569.680 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	**9.168.785.178**	**9.168.785.178**	**9.168.785.178**	**9.168.785.178**
Bất động sản Uni Town (*)	9.168.785.178	9.168.785.178	9.168.785.178	9.168.785.178
Xây dựng cơ bản dở dang	**18.630.977.876**	**18.630.977.876**	**30.791.444.372**	**30.791.444.372**
Hệ thống Core Network	4.170.000.000	4.170.000.000	-	-
Hệ thống OLT	-	-	-	-
Hệ thống Server AI	-	-	13.513.700.000	13.513.700.000
Hạ tầng mạng Khu dân cư Mỹ Phước 3	1.633.679.652	1.633.679.652	3.077.797.003	3.077.797.003
Hạ tầng mạng Khu dân cư , khu công nghiệp Bàu Bàng	2.413.752.507	2.413.752.507	3.493.320.634	3.493.320.634
Các dự án khác	10.413.545.717	10.413.545.717	10.706.626.735	10.706.626.735
	27.799.763.054	**27.799.763.054**	**39.960.229.550**	**39.960.229.550**

(*) Công ty nhận chuyển nhượng các bất động sản gồm quyền sử dụng đất và nhà ở tại Dự án Phố Thương mại Uni Town, Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương theo các hợp đồng nguyên tắc mua bán, chuyển nhượng bất động sản với Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương, tổng diện tích quyền sử dụng đất là 215,50 m2, tổng diện tích sàn xây dựng là 804,48 m2, tổng giá trị hợp đồng là 14.221.500.000 VND.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	999.382.371	2.002.435.699
	Chi phí công nghệ thông tin	3.211.634.475	1.316.668.231
	Các khoản khác	330.916.869	435.867.578
		4.541.933.715	**3.754.971.508**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí thuê đất (*)	8.748.337.595	8.819.438.777
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.159.426.611	1.925.316.795
	Các khoản khác	1.489.869.327	1.152.656.104
		15.397.633.533	**11.897.411.676**

(*) Công ty thuê đất để làm văn phòng giao dịch và trả trước một lần cho toàn bộ thời gian thuê, chi tiết như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích	Thời hạn thuê
		m2	
1	Đường DA1-2, Khu đô thị Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh	2.364,00	Đến 14/01/2055
2	Đường Tên Lửa, Khu công nghiệp VSIP 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	1.259,50	Đến 11/02/2046
3	Số 21 Khu công nghiệp VSIP2, Đường số 1, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh	1.201,00	Đến 30/11/2055
4	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Hòa Bình, Thành phố Hải Phòng	1.256,00	Đến 11/12/2058
5	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An	1.000,00	Đến 28/06/2065
6	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	300,00	Đến 22/04/2082
7	Thửa đất số 1077, Tờ bản đồ số 13, Khu công nghiệp Quảng Trị, Tỉnh Quảng Trị	1.168,00	Đến 23/03/2071
8	Số 1B, đường số 6A, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	117,51	Đến 22/04/2082

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	**7.011.867.453**	**9.481.253.166**
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	43.965.843	41.842.164
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	-	662.280.800
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	-	18.717.365
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	-	9.195.310
Công ty TNHH MTV Aspire	-	34.009.360
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	91.847.395	188.255.501
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	6.086.068	5.431.778
Công ty TNHH Becamex Tokyu	6.150.567	6.999.420
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	30.611.149	34.274.311
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	11.260.189	9.751.190
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	-	64.969.215
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	5.595.725.973	5.595.725.973
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	-	22.988.000
Viễn thông Bình Dương	-	6.621.571
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	1.226.220.269	2.780.191.208
Bên khác	**31.795.702.134**	**39.263.491.631**
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Hoàng Phúc	2.993.520.000	-
Công ty TNHH Noventiq Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Nền tảng Truyền thông và Thông tin	-	11.675.836.800
Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát	6.038.009.872	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Gennet	4.410.899.452	-
Các đối tượng khác	18.353.272.810	27.587.654.831
	38.807.569.587	**48.744.744.797**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	**2.618.970.569**	**2.200.000**
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	2.616.770.569	-
Công ty TNHH BW Supply Chain City	2.200.000	2.200.000
Bên khác	**2.952.650.718**	**2.824.109.641**
Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	1.300.984.200	1.300.984.200
Các đối tượng khác	1.651.666.518	1.523.125.441
	5.571.621.287	**2.826.309.641**

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 (1)	1.918.210.000	-
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (2)	1.541.610.000	1.774.098.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 (2)	1.128.435.000	1.237.747.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (2)	1.013.873.000	1.090.166.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 (2)	782.682.000	836.826.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 (2)	1.434.216.000	1.517.256.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 (2)	1.572.085.000	1.652.070.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 trở về trước (2)	968.366.300	985.446.300
	10.359.477.300	**9.093.609.300**

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 12/06/2026 về việc chi trả cổ tức năm 2025, ngày đăng ký cuối cùng là 26/06/2026, thời điểm chi trả là 27/07/2026.

(2) Các khoản cổ tức các năm trước chưa thanh toán là cổ tức của lượng cổ phần không lưu ký và chủ sở hữu của các cổ phần này chưa đến Công ty để nhận cổ tức.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

		Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**						
	Thuế Giá trị gia tăng	630.699.777	-	7.225.624.829	5.157.553.260	633.736.925	2.071.108.717
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.136.270.657	12.993.329.658	12.845.755.689	-	6.283.844.626
	Thuế Thu nhập cá nhân	-	52.583.970	2.509.048.428	2.674.951.215	113.318.817	-
	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
	Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	15.186.561	15.186.561	-	-
	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
	Các loại thuế khác	-	11.202.037	111.503.634	113.146.791	-	9.558.880
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
		630.699.777	**6.200.056.664**	**22.854.693.110**	**20.806.593.516**	**747.055.742**	**8.364.512.223**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Chi tiết theo nội dung**		
	Chi phí doanh thu phân chia	5.867.023.993	5.756.862.952
	Chi phí công trình	840.584.108	1.510.718.879
	Chi phí phải trả khác	543.993.091	846.131.915
		7.251.601.192	**8.113.713.746**
b)	**Trong đó: Bên liên quan**		
	Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	63.870.122	178.915.423
	Công ty Cổ phần Setia - Becamex	5.600.063	4.937.980
	Công ty TNHH Becamex Tokyu	623.051	3.599.464
	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	23.232.420	31.158.465
	Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	10.380.891	8.825.773
	Viễn thông Hải Phòng	124.032.391	125.326.954
	Viễn thông Nghệ An	540.456.433	419.178.011
	Viễn thông Quảng Ngãi	37.534.612	71.362.718
	Viễn thông Đồng Nai	150.876.679	119.742.589
	Viễn thông Gia Lai	29.474.012	68.370.261
	VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	1.102.810.592	2.505.387.821
		2.088.891.266	**3.536.805.459**

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin	12.046.368.698	11.879.510.884
		12.046.368.698	**11.879.510.884**
b)	**Dài hạn**		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin	1.243.857.561	585.387.640
		1.243.857.561	**585.387.640**
c)	**Trong đó: Bên liên quan**		
	Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	722.610.500	-
	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	502.926.900	247.988.630
	Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam -	206.657.143	-
	Công ty TNHH Becamex Tokyu	221.646.600	150.780.000
	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	216.805.715	188.941.429
	Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	255.240.000	5.400.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	95.600.000	59.750.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	70.780.000	106.300.000

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
c)	**Trong đó: Bên liên quan (Tiếp theo)**		
	Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ	13.292.308	-
	Công ty Cổ phần Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	4.569.231	2.538.462
	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	111.898.000	222.550.000
	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	183.033.333	120.608.333
	Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng	4.050.000	-
	Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc	18.000.000	-
	Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	5.160.000	5.160.000
	Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước	-	21.760.000
		2.632.269.730	**1.131.776.854**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Kinh phí công đoàn	97.098.000	238.835.800
	Bảo hiểm y tế	1.169.070	3.269.400
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.853.725	161.435.153
	Doanh thu phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	2.378.240.871	3.874.584.207
	Thưởng ban điều hành	-	1.221.496.612
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	208.216.167	381.099.026
		2.845.577.833	**5.880.720.198**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.389.062.406	9.432.051.489
		10.389.062.406	**9.432.051.489**
c)	**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**		
	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	-	2.684.800
	Công ty TNHH BW Supply Chain City	3.300.000	3.300.000
	Thưởng ban điều hành	-	1.221.496.612
		3.300.000	**1.227.481.412**

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa VNTT và NTTV ngày 19/06/2018:

- Các bên tham gia: Công ty và Công ty NTT Việt Nam ("Công ty NTTV");
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Xây dựng, khai thác và quản lý mạng để cung cấp các dịch vụ FTTH, dịch vụ Wi-Fi Đám mây và Dịch vụ Gia tăng một cách có hiệu quả và năng suất;
- Nội dung hợp tác:
  + Công ty cung cấp hạ tầng cơ sở cho dự án và phụ trách bán hàng, tiếp thị;
  + Công ty NTTV đầu tư xây dựng hệ thống mạng và hỗ trợ kỹ thuật;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Mỗi bên được hưởng 50% doanh thu từ dự án;
- Kết quả kinh doanh đã được phân chia đến ngày 30/9/2026: 8.049.985.160 VND;
- Tình hình của dự án tại ngày 30/09/2026: Dự án đang hoạt động ổn định.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

		Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.541.011.974	3.604.461.961	1.345.301.700	3.800.172.235
		1.541.011.974	**3.604.461.961**	**1.345.301.700**	**3.800.172.235**
b)	**Dài hạn**				
	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.158.666.714	788.816.220	272.702.463	1.674.780.471
		1.158.666.714	**788.816.220**	**272.702.463**	**1.674.780.471**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**367.275.000.000**	**(382.600.000)**	**46.213.087.998**	**439.285.060**	**64.558.590.272**	**478.103.363.330**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	58.522.052.453	58.522.052.453
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.268.707.648	-	(15.268.707.648)	-
Thù lao HĐQT, BKS và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.471.496.612)	(2.471.496.612)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.107.483.059)	(6.107.483.059)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.054.750.000)	(33.054.750.000)
Số dư cuối kỳ trước	**367.275.000.000**	**(382.600.000)**	**61.481.795.646**	**439.285.060**	**66.178.205.406**	**494.991.686.112**
Số dư đầu năm nay	**367.275.000.000**	**(382.600.000)**	**61.481.795.646**	**439.285.060**	**80.066.137.335**	**508.879.618.041**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	51.947.115.752	51.947.115.752
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	25.406.184.745	-	(25.406.184.745)	-
Thù lao HĐQT, BKS và khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(2.951.781.985)	(2.951.781.985)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.258.909.927)	(7.258.909.927)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(36.727.500.000)	(36.727.500.000)
Số dư cuối kỳ này	**367.275.000.000**	**(382.600.000)**	**86.887.980.391**	**439.285.060**	**59.668.876.430**	**513.888.541.881**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	4.207.695.430
Lợi nhuận sau thuế năm nay trên BCTC hợp nhất	72.589.099.272
Trích Quỹ đầu tư phát triển (35% lợi nhuận sau thuế)	25.406.184.745
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký	1.500.000.000
Khen thưởng Ban điều hành (2% lợi nhuận sau thuế)	1.451.781.985
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế)	7.258.909.927
Chia cổ tức (10% vốn điều lệ)	36.727.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	4.452.418.045

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	48,59	178.446.000.000	48,59	178.446.000.000
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường VinaCapital	6,06	22.273.100.000	3,85	14.131.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5,45	20.000.000.000	5,45	20.000.000.000
Các cổ đông khác	39,90	146.555.900.000	42,11	154.698.000.000
	100	**367.275.000.000**	**100**	**367.275.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*367.275.000.000*	*367.275.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*367.275.000.000*	*367.275.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*9.093.609.300*	*8.373.420.300*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	36.727.500.000	33.054.750.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(35.461.632.000)	(32.156.758.100)
- ***Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ***	***10.359.477.300***	***9.271.412.200***

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	36.727.500	36.727.500
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- *Cổ phần phổ thông*	*36.727.500*	*36.727.500*
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- *Cổ phần phổ thông*	*36.727.500*	*36.727.500*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) **Các quỹ công ty**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	86.887.980.391	61.481.795.646
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	439.285.060	439.285.060
	87.327.265.451	**61.921.080.706**

f) **Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển: Công ty trích Quỹ đầu tư phát triển từ Lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026.

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.482.080.000	10.130.120.000
Trên 1 năm đến 5 năm	272.360.000	1.398.920.000

b) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất tại Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh để làm trung tâm dịch vụ với diện tích thuê là 5.224 m2 , thời hạn thuê đến 2030. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty phải trả trước tiền thuê đất hàng quý.

c) **Ngoại tệ các loại**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	33.944,82	14.242,08

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	31.273.854.788	8.786.850.113
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.314.714.717	70.899.764.201
Doanh thu hoạt động xây lắp	51.448.013.688	65.550.535.846
	179.036.583.193	**145.237.150.160**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**102.982.696.085**	**73.996.538.074**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.030.419.179	7.935.989.448
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.577.443.985	40.219.215.316
Giá vốn hoạt động xây lắp	55.010.115.028	61.020.645.520
	141.617.978.192	**109.175.850.284**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**11.068.486.581**	**11.347.934.849**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.268.148.825	2.096.827.881
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	44.747.420
	1.268.148.825	**2.141.575.301**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	93.310.491	87.057.968
	93.310.491	**87.057.968**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.013.053	47.783.682
Chi phí nhân công	3.462.732.960	3.102.885.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.047.333	72.806.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.809.397	121.689.130
Chi phí khác bằng tiền	980.986.998	873.604.662
Chi phí dự phòng bảo hành công trình	(509.663.785)	-
	4.123.925.956	**4.218.769.415**
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	**1.634.912**	**1.092.593**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.616.580	192.100.865
Chi phí nhân công	3.972.640.382	3.252.042.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.569.638	259.355.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.128.816	385.289.438
Chi phí khác bằng tiền	5.325.288.161	2.352.652.623
	10.515.243.577	**6.441.441.160**
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	**712.342.774**	**258.098.976**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản tài trợ	-	-
Thanh lý vật tư	63.748.148	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	391.556.400
Thu nhập khác	5.062.318	8.133.112
	68.810.466	**399.689.512**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí khác	417.073.119	124.685
	417.073.119	**124.685**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.606.011.149	27.855.171.461
Các khoản điều chỉnh tăng	-	75.503.490
- *Chi phí không hợp lệ*	-	*75.503.490*
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.606.011.149	27.930.674.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**4.721.202.230**	**5.586.134.990**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.054.588.736	24.398.984.291
Chi phí nhân công	22.695.310.760	19.302.763.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.101.852.505	8.399.654.860
Chi phí dự phòng	(509.663.785)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.927.544.213	23.091.426.236
Chi phí khác bằng tiền	21.752.396.096	11.850.836.134
	123.022.028.525	**87.043.665.134**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị…

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.351.278.894	-	-	11.351.278.894
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.085.476.208	1.151.658.898	-	173.237.135.106
Các khoản cho vay	56.826.054.795	-	-	56.826.054.795
	240.262.809.897	**1.151.658.898**	**-**	**241.414.468.795**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.122.124.885	-	-	63.122.124.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.950.971.643	1.067.248.493	-	72.018.220.136
Các khoản cho vay	189.774.407.688	-	-	189.774.407.688
	323.847.504.216	**1.067.248.493**	**-**	**324.914.752.709**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	52.012.624.720	10.389.062.406	-	62.401.687.126
Chi phí phải trả	7.251.601.192	-	-	7.251.601.192
	59.264.225.912	**10.389.062.406**	**-**	**69.653.288.318**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	63.719.074.295	9.432.051.489	-	73.151.125.784
Chi phí phải trả	8.113.713.746	-	-	8.113.713.746
	71.832.788.041	**9.432.051.489**	**-**	**81.264.839.530**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Thương mại và các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	260.349.592.841	173.793.751.601	37.539.676.146	471.683.020.588
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**98.612.978.594**	**(1.199.469.435)**	**5.003.542.622**	**102.417.051.781**
Chi phí mua TSCĐ bộ phận trực tiếp	16.478.725.912	-	-	16.478.725.912
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ				1.935.629.951
Tổng chi phí mua tài sản cố định	**16.478.725.912**	**-**	**-**	**18.414.355.863**
Tài sản bộ phận trực tiếp	312.082.501.654	166.933.693.819	44.619.442.501	523.635.637.974
Tài sản không phân bổ				108.269.696.060
Tổng tài sản	**312.082.501.654**	**166.933.693.819**	**44.619.442.501**	**631.905.334.034**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	49.432.844.341	26.538.844.293	4.176.172.226	80.147.860.860
Nợ phải trả không phân bổ				37.868.931.293
Tổng nợ phải trả	**49.432.844.341**	**26.538.844.293**	**4.176.172.226**	**118.016.792.153**

b) Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần ("Becamex")	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty con của Becamex
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty con của Becamex
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	Công ty con của Becamex
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	Công ty con của Becamex
Công ty TNHH MTV Hỗ trợ khởi nghiệp Becamex IDC - Block	Công ty con của Becamex
Công ty TNHH MTV Aspire	Công ty con của Trường Đại học Quốc tế Miền Đông
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông	Công ty liên doanh của Becamex
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật ("Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam -	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Công ty liên kết của Becamex
Công ty TNHH Becamex Tokyu ("Becamex Tokyu")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW ("Công nghiệp BW")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước ("Becamex - Bình Phước")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định ("Becamex Bình Định")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore ("Năng lượng Thông minh")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương ("Phát triển Bình Dương")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương ("Giao thông Bình Dương")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa - Dự án 2	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH BW Supply Chain City	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - Dự	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB01	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB04	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB05	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB06	Công ty con của Công nghiệp BW

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (Tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	Công ty con của Becamex Tokyu
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	Công ty con của Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	Công ty con của Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty con của Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước	Công ty con của Becamex - Bình Phước
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	Công ty con của Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	Công ty con của Phát triển Bình Dương
Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định	Công ty con của Becamex Bình Định
Công ty TNHH Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	Công ty con của Năng lượng Thông minh
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương	Công ty con của Giao thông Bình Dương
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("VNPT")	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Viễn thông Bình Dương	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Hải Phòng	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Nghệ An	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Quảng Ngãi	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Đồng Nai	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Bắc Ninh	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Gia Lai	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị thành viên của VNPT
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị thành viên của VNPT
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	Đơn vị thành viên của VNPT
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty con của VNPT
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Doanh nghiệp có liên quan Thành viên BKS
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**102.982.696.085**	**73.996.538.074**
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	47.896.832.545	50.426.069.127
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	3.230.000	2.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	4.682.072	4.684.207
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	9.000.000	27.150.000
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	119.134.233	104.013.754
Công ty TNHH MTV Aspire	15.190.007	15.279.689
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	515.430.536	421.010.853
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	395.304.426	304.454.000
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	581.250	129.853.250
Công ty TNHH Becamex Tokyu	192.631.406	167.271.733

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	723.726.091	101.735.954
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	92.180.000	9.500.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	7.652.665	7.731.673
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	55.785.000	71.755.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	12.869.515.628	17.774.253.746
Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ	4.430.769	-
Công ty Cổ phần Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	1.523.076	1.523.076
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	171.229.833	182.474.439
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	311.284.201	120.456.240
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa - Dự	4.500.000	-
Công ty TNHH BW Supply Chain City	4.560.000	4.560.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB01	4.500.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB06	9.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3	4.500.000	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng	4.050.000	4.050.000
Công ty Cổ phần Sạo Hòa Toàn Quốc	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	15.480.000	32.463.797
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	8.789.796	9.486.507
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	-	64.169.089
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	672.986.953	230.326.000
Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước	6.094.546	7.376.364
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	12.161.760	12.302.466
Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định	4.140.000	4.140.000
Công ty TNHH Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	7.500.000	7.500.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương	7.500.000	7.500.000
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	17.119.999	1.607.657.582
Viễn thông Bình Dương	-	1.086.318.887
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	3.126.842.947	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	113.656.020	89.584.400
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	34.285.542.488	-
Viễn thông Hải Phòng	561.229.124	433.070.358
Viễn thông Nghệ An	455.890.050	343.377.883
Viễn thông Quảng Ngãi	205.591.575	172.038.000
Viễn thông Đồng Nai	52.717.089	-
Mua hàng hóa, vật tư	**11.068.486.581**	**11.347.934.849**
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	84.783.457	77.427.445
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	25.714.138	26.236.045
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	356.880.723	362.749.741
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	17.895.822	18.409.134
Công ty TNHH Becamex Tokyu	1.869.153	5.456.604

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa, vật tư (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	119.526.296	110.111.291
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	30.065.121	51.415.486
Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ	6.480.668	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	-	64.574.074
Công ty TNHH BW Supply Chain City	2.215.588.080	2.025.498.840
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	-	34.553.131
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	72.000.000	8.257.665.552
Viễn thông Bình Dương	-	238.225.690
Viễn thông Hải Phòng	373.902.808	-
Viễn thông Nghệ An	1.601.831.848	-
Viễn thông Quảng Ngãi	111.331.588	-
Viễn thông Đồng Nai	508.228.230	-
Viễn thông Gia Lai	93.560.196	75.611.816
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	5.446.455.423	-
Viễn thông Quảng Trị	2.373.030	-
Chi phí bán hàng	**1.634.912**	**1.092.593**
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	-	1.092.593
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	1.634.912	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**712.342.774**	**258.098.976**
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	537.362.600	-
Công ty TNHH MTV Aspire	168.000.000	92.752.800
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	-	27.272.727
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	20.790	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	-	124.900.022
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	-	6.900.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	4.506.075	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	6.273.427
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	2.453.309	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		**552.348.000**	**514.476.000**
Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT	235.280.000	230.180.000
Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	154.232.000	124.880.000
Ông Nguyễn Văn Phúc	Kế toán trưởng	162.836.000	159.416.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND				VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG				**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**			
	TÀI SẢN NGẮN HẠN				**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**63.929.979.011**		**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**63.933.759.833**	**Trình bày lại**
112	1. Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000		112	1. Các khoản tương đương tiền	30.003.780.822	Trình bày lại
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**185.000.000.000**		**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**189.774.407.688**	**Trình bày lại**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	185.000.000.000		123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	189.774.407.688	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**82.556.684.499**		**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**77.778.495.989**	**Trình bày lại**
136	1. Phải thu ngắn hạn khác	20.089.426.305		135	1. Phải thu ngắn hạn khác	15.311.237.795	Trình bày lại, đổi mã
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.149.897.328)		136	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.149.897.328)	Đổi mã số
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**	**5.128.364.074**		**160**	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**	**5.128.364.074**	**Đổi mã số**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.754.971.508		161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.754.971.508	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	742.692.789		162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	742.692.789	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	630.699.777		163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	630.699.777	Đổi mã số
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			165	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
	TÀI SẢN DÀI HẠN			**TÀI SẢN DÀI HẠN**		
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**1.067.248.493**	**210**	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**1.067.248.493**	
216	1. Phải thu dài hạn khác	1.067.248.493	215	1. Phải thu dài hạn khác	1.067.248.493	Đổi mã số
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**39.960.229.550**	**250**	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**39.960.229.550**	**Đổi mã số**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.960.229.550	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.960.229.550	Đổi mã số
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**12.862.789.571**	**260**	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**12.862.789.571**	**Đổi mã số**
251	1. Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	261	1. Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	Đổi mã số
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(12.137.210.429)	264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(12.137.210.429)	Đổi tên, đổi mã số
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**	**11.897.411.676**	**270**	**IV. Tài sản dài hạn khác**	**11.897.411.676**	**Đổi mã số**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.897.411.676	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11.897.411.676	Đổi tên, đổi mã số
	NỢ PHẢI TRẢ			**NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**113.569.033.914**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**113.569.033.914**	
			313	1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	9.093.609.300	Trình bày lại
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.200.056.664	314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	6.200.056.664	Đổi tên, đổi mã số
314	3. Phải trả người lao động	16.671.839.007	315	3. Phải trả người lao động	16.671.839.007	Đổi mã số
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8.113.713.746	316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8.113.713.746	Đổi mã số
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11.879.510.884	319	5. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	11.879.510.884	Đổi tên, đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14.974.329.498	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	5.880.720.198	Trình bày lại, đổi mã
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.541.011.974	322	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.541.011.974	Đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.617.517.703	323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.617.517.703	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**		**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
		VND				VND	
330	**II. Nợ dài hạn**	**11.176.105.843**		**330**	**II. Nợ dài hạn**	**11.176.105.843**	
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	585.387.640		337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	585.387.640	Đổi tên, đổi mã số
337	2. Phải trả dài hạn khác	9.432.051.489		338	2. Phải trả dài hạn khác	9.432.051.489	Đổi mã số
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	1.158.666.714		343	3. Dự phòng phải trả dài hạn	1.158.666.714	Đổi mã số
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
412	1. Thặng dư vốn cổ phần	(382.600.000)		412	1. Thặng dư vốn	(382.600.000)	Đổi tên
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	439.285.060		419	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	439.285.060	Đổi mã số
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.066.137.335		420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.066.137.335	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	7.656.152.953		420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	7.656.152.953	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	72.409.984.382		420b	LNST chưa phân phối kỳ này	72.409.984.382	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND				VND	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG				**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**				
21	1.	Doanh thu hoạt động tài chính	6.379.265.681	22	1.	Doanh thu hoạt động tài chính	6.379.265.681	Đổi mã số
22	2.	Chi phí tài chính	153.161.342	23	2.	Chi phí tài chính	153.161.342	Đổi mã số
23		Trong đó: Chi phí lãi vay	-	24		Trong đó: Chi phí đi vay	-	Đổi tên, đổi mã số
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG				**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**				
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.710.611.371)	05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(5.710.611.371)	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.400.459.977)	12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(3.400.459.977)	Đổi tên

Vi Ngọc Đại
Người lập

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026